

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2021/DSST**.

Ngày: 28/01/2021.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Trần Tuát.
2. Ông Nguyễn Lắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2020/TLST - DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST – DS, ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961: Có mặt.

- Ông Phùng Văn D, sinh năm 1958: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Thể hiện tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn - Bà Trần Thị T trình bày:*

Trước đây, bà Nguyễn Thị T1 nhiều lần vay tiền của bà Trần Thị T với số tiền vào các thời điểm khác nhau. Đến ngày 30/5/2020 (âm lịch) bà T1 và bà T thỏa thuận xác định số tiền mà bà T1 nợ của bà T là 497.000.000đ; thời hạn trả đến ngày 30/7/2020 (âm lịch). Các bên không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 24/7/2020, bà T1 tiếp tục vay của bà T 10.000.000đ. Mặc dù, khi đến thời hạn bà T nhiều lần yêu cầu bà T1 phải trả số tiền còn nợ là 507.000.000đ; thế nhưng, đến nay bà T1 vẫn chưa thanh toán số tiền 507.000.000đ cho bà T. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T1, ông Phùng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T, với số tiền nợ gốc là 507.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 (âm lịch) cho đến ngày 28/01/2021 với mức lãi suất là 10%/năm, trên số tiền nợ gốc 497.000.000đ.

[2] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bà Nguyễn Thị T1 trình bày như sau:

Bà T1 xác định vào ngày 30/5/2020 (âm lịch) có ký giấy xác nhận nợ, tổng hợp số tiền còn nợ bà T là 497.000.000đ. Nguồn gốc số nợ là nhiều khoản khác nhau, như mua hàng, nợ hụi, nợ vay tại nhiều thời điểm khác nhau. Đến ngày 24/7/2020, bà T1 có ký giấy xác nhận vay số tiền 10.000.000đ của bà T. Đến nay bà T1 xác định còn nợ bà T số tiền 507.000.000đ.

Số tiền nợ 507.000.000đ, bà T1 chấp nhận trả cho bà T, với phương thức trả dần vì hiện nay bà không có điều kiện trả hết một lần số nợ trên.

[3] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Phùng Văn D trình bày như sau:

Ông D có mối quan hệ là chồng của bà Nguyễn Thị T1. Ông D không biết và không liên quan đến số nợ mà bà T1 vay mượn của bà T, nên ông D không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả nợ cho bà T. Ông D không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị xét xử vắng mặt.

[4] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình P trình bày như sau:

Ông P có mối quan hệ là chồng của bà T. Đối với số tiền mà bà T cho bà T1 vay là tài sản riêng của bà T, ông P không có yêu cầu gì trong vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông theo quy định.

[5] Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn - bà Trần Thị T đã cung cấp gồm: 02 giấy mượn tiền, phía dưới có chữ ký của Nguyễn Thị T1; 01 tấm hình màu khổ 9cm x 13cm.

Bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ. Không có ý kiến về chứng cứ mà nguyên đơn nộp.

[6] Các vấn đề đương sự thống nhất:

Bà T1 và bà T thống nhất với nhau về số nợ là 507.000.000đ và khoản tiền lãi phát sinh;

[7] Các vấn đề đương sự không thống nhất:

Bà T yêu cầu vợ chồng bà T1, ông D có trách nhiệm trả hết một lần số tiền nợ gốc và lãi. Bà T1 trình bày không có điều kiện trả hết một lần nên xin được trả dần hàng tháng. Ông D không đồng ý liên đới cùng bà T1 trả nợ cho bà T.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa, bị đơn ông Phùng Văn D; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình P vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Phùng Văn D phải trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là 507.000.000đ và tiền lãi tính phát sinh theo quy định của pháp luật trên số tiền gốc 497.000.000đ.

Về án phí: Đề nghị buộc bà T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và miễn nộp tiền án phí cho ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - ông Phùng Văn D, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức P vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử xét xử

vắng mặt ông D và ông P. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông D và ông P là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, ông Phùng Văn D phải trả số tiền nợ vay và tiền lãi. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Trần Thị T:*

Trong giai đoạn giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã thống nhất thừa nhận hiện nay bà T1 còn nợ bà T 507.000.000đ nên Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu vợ chồng T1 và ông D phải liên đới trả số tiền vay. Quá trình giải quyết vụ án, ông D xác định không liên quan đến số nợ và không đồng ý liên đới cùng bà T1 trả nợ cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù, ông D không trực tiếp vay tiền của bà T. Tuy nhiên, số tiền 507.000.000đ mà bà T1 vay bà T là khoản nợ vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà T1 và ông D. Bà T1 vay tiền của bà T nhằm mục đích phục vụ cho việc phát triển kinh tế chung của gia đình. Ngoài ra, trong thời gian này, ông D có chứng kiến bà T nhiều lần đến nhà bà T1 để yêu cầu trả nợ. Cho nên, Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền 507.000.000đ là nợ chung của vợ chồng ông D và bà T1. Do đó, ông D và bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 507.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình và các Điều 463, 466 BLDS năm 2015 là phù hợp.

[4]. *Về yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền 497.000.000đ:*

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc là 497.000.000đ, tính từ ngày kết thúc thời hạn cam kết trả nợ - 01/8/2020 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 28/01/2021, theo mức lãi suất pháp luật dân sự quy định là 10%/năm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 chấp nhận thanh toán khoản tiền lãi theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy mượn tiền mà bà T cung cấp cho Tòa án có nội dung bà T1 vay của bà T số tiền là 497.000.000đ. Thời hạn là 02 tháng tính từ ngày 30/5/2021 (AL); các bên không thỏa thuận lãi suất. Do đến hết thời hạn mà bà T1 không thanh toán tiền nợ cho bà T theo thỏa thuận. Do đó, tại phiên tòa bà T yêu cầu tính lãi đối với số tiền 497.000.000đ từ thời hạn ngày 01/8/2020 (AL) với

mức lãi suất là 10%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466; Điều 470 BLDS năm 2015.

Thời hạn từ ngày 01/8/2020 (âm lịch) nhằm ngày 17/9/2020 (DL) đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 28/01/2021 là 4 tháng 11 ngày

Số tiền lãi được tính là: 497.000.000đ x 10%/năm x 4 tháng 11 ngày = 18.085.277đ.

Đối với số tiền 10.000.000đ vay vào ngày 24/7/2020 (AL) bà Trần Thị T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Từ những phân tích, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Phùng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền là 525.085.277đ (trong đó tiền nợ gốc là 507.000.000đ, tiền lãi là 18.085.277đ).

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bị đơn bà T1 và ông D phải chịu án phí DS/ST. Tuy nhiên, do ông D sinh năm 1958 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; các Điều 146, 147, 203, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 463, 466, 470 và khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;
- Các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP, ngày 11/01/2019 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Phùng Văn D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ vay là 525.085.277đ, trong đó tiền nợ gốc là 507.000.000đ, tiền lãi là 18.085.277đ.

Chia phần:

Bà Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ vay là 262.542.638đ.

Ông Phùng Văn D phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ vay là 262.542.638đ.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (bà T1, ông D) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phùng Văn D.
- Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 12.501.500đ đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28/01/2021. Bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự.....;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Yên